

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-06-2026	01-04-2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		133.666.578.421	148.018.744.961
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23.633.269.897	10.616.096.305
1. Tiền	111		23.633.269.897	4.116.096.305
2. Các khoản tương đương tiền	112			6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.106.426.908	41.719.791.102
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	35.444.703.628	41.054.957.975
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	491.003.864	554.113.711
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	170.719.416	110.719.416
IV. Hàng tồn kho	140	8	64.494.098.558	72.437.686.455
1. Hàng tồn kho	141		64.718.129.047	72.702.369.235
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(224.030.489)	(264.682.780)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.432.783.058	23.245.171.099
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	1.467.636.402	10.173.449.181
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		7.965.146.656	13.071.721.918
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.002.862.679	19.239.249.280
I. Tài sản cố định	220		17.999.288.860	19.101.284.186
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.567.934.679	18.638.367.506
- Nguyên giá	222		145.903.348.001	145.712.848.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.335.413.322)	(127.074.480.495)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	431.354.181	462.916.680
- Nguyên giá	228		1.044.241.687	1.044.241.687
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(612.887.506)	(581.325.007)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		5.941.876.630	137.965.094
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	5.941.876.630	137.965.094
III. Tài sản dài hạn khác	270		61.697.189	-
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	30.a	61.697.189	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		157.669.441.100	167.257.994.241

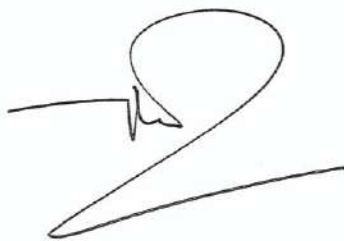
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30-06-2026	01-04-2026
C. Nợ phải trả	300		47.044.629.029	44.009.497.741
I. Nợ ngắn hạn	310		47.044.629.029	44.009.497.741
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	7.810.665.626	11.748.980.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	387.011.201	762.858.836
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		15.009.083.100	146.329.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.911.466.119	1.101.722.546
5. Phải trả người lao động	315		16.638.068.147	15.041.779.494
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		97.524.180	9.780.984.167
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	383.629.175	447.901.860
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	-	2.000.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	2.350.280.129
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.807.181.481	628.661.481
D. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	18	110.624.812.071	123.248.496.500
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.251.550.000	93.251.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.251.550.000	93.251.550.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.609.987.264	5.609.987.264
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.763.274.807	24.386.959.236
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		347.642.761	20.011.410.761
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11.415.632.046	4.375.548.475
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		157.669.441.100	167.257.994.241



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 10 tháng 07 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	124.257.719.709	94.485.243.241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		124.257.719.709	94.485.243.241
4. Giá vốn hàng bán	22	103.833.957.958	75.172.379.842
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20.423.761.751	19.312.863.399
6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	47.923.036	386.653.539
7. Chi phí hoạt động tài chính	25	84.730.704	611.502
- Trong đó: chi phí đi vay		15.726.028	-
8. Chi phí bán hàng	26	4.022.105.133	3.797.834.377
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.521.682.063	6.920.346.005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		8.843.166.887	8.980.725.054
11. Thu nhập khác	27	6.605	3.585
12. Chi phí khác	28	29.655.300	1.158.101.562
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		(29.648.695)	(1.158.097.977)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		8.813.518.192	7.822.627.077
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	1.835.131.810	2.989.417.453
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.b	(61.697.189)	(102.271.683)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		7.040.083.571	4.935.481.307
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	755	529



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 10 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEELSố 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.813.518.192	7.822.627.077
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.292.495.326	1.313.817.614
Các khoản dự phòng	03	(2.390.932.420)	(1.534.346.427)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.915.708)	(37.012.635)
Lỗ/(lãi)từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(28.252.862)	(110.186.738)
Chi phí đi vay	06	15.726.028	-
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.695.638.556	7.454.898.891
Thay đổi các khoản phải thu	09	10.719.939.456	5.240.777.950
Thay đổi hàng tồn kho	10	7.984.240.188	(4.750.024.524)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(12.446.574.846)	2.898.296.998
Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	8.705.812.779	8.156.970.268
Chi phí đi vay đã trả	14	(15.726.028)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.044.419.547)	(1.376.723.752)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(419.584.186)	(664.606.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.179.326.372	16.959.588.936
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.132.376.630)	(92.873.879)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(6.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.252.862	134.641.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.104.123.768)	(5.958.232.346)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

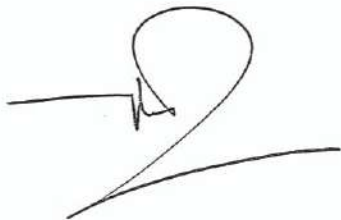
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.000.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(57.494.000)	(14.879.588.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.057.494.000)	(14.879.588.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	13.017.708.604	(3.878.231.410)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.616.096.305	18.516.846.569
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(535.012)	234.530
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	23.633.269.897	14.638.849.689



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 10 tháng 07 năm 2026

CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH CHỦ YẾU
 Quý II năm 2026

CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH	Đơn vị tính	Quý II năm 2026
1. CÁC TỶ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN		
Tỷ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,84
Tỷ số thanh toán nhanh	Lần	1,47
2. TỶ SỐ VỀ ĐÒN CÂN NỢ		
Tỷ số nợ trên tài sản	%	29,84
Tỷ số nợ/TSCĐ	%	261,37
3. CÁC TỶ SỐ VỀ HOẠT ĐỘNG		
Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	1,52
Số ngày luân chuyển hàng tồn kho	Ngày	59,87
Mức luân chuyển toàn bộ vốn	Vòng	1,33
Hệ số vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,76
Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	28,50
4. CÁC TỶ SỐ VỀ DOANH LỢI		
Tỷ suất lãi gộp/ doanh thu	%	16,44
Tỷ lệ (%) giá vốn hàng bán	%	83,56
Lãi từ HĐ SXKD	%	7,12
Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu	%	5,67
Tỷ số hoàn vốn trên tài sản	%	4,47
Tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	6,36
5. MỨC TĂNG TRƯỞNG		
Tốc độ tăng trưởng doanh thu so với cùng kỳ năm 2025	%	31,51
Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2025	%	42,64



Phạm Thị Phương Thảo
 Người lập biểu



Lê Sơn Nam
 Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
 Người đại diện theo pháp luật

Ngày 10 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên được thành lập giữa Tổng công ty Thép Việt Nam, Tập đoàn Delta và Công ty TNHH Thép. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 (Giấy chứng nhận đầu tư cũ số 47221000389) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 1995.

Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên thành Công ty Cổ phần vào ngày 01 tháng 8 năm 2012 theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần. Ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel. Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 6) ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 đường 2A, KCN Biên Hòa II, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.251.550.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 233 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm công nghiệp;
- Sản xuất ống thép công nghiệp các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính Quý II năm 2025.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động Quý II năm 2026.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để

hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm kể từ ngày bắt đầu sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí thuê đất, phí hạ tầng, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và

được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm một số chi phí trích trước chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các

khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vinal - Vnsteel tiền thân là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên do Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt góp vốn, Công ty TNHH được ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5426281561 chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 1995. Sau khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5426281561 chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 13 tháng 05 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể như sau:

- Từ ngày 30/06/1995 đến hết ngày 30/06/2020: Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% lợi nhuận thu được, được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có lợi nhuận;
- Từ ngày 01/07/2020 đến hết ngày 30/06/2045: Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	45.218.381	15.623.399
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.588.051.516	4.100.472.906
Các khoản tương đương tiền	-	6.500.000.000
	<u>23.633.269.897</u>	<u>10.616.096.305</u>

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Giá trị</u>
		VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	1.970.790.395
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	936.206.506
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	AUD	2.796.973
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	666.772.203
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	819.400.848
- Ngân hàng khác	VND	209.471.149
		<u>4.605.438.074</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30-06-2026</u>		<u>01-04-2026</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- HAKA METALSERVICES B.V	6.246.944.129	-	-	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI ĐẠI DỨNG	4.323.046.649	-	7.137.183.996	-
- CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SƠN TRƯỜNG	3.819.642.611	-	7.539.729.208	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU THÉP ATAD	3.062.243.823	-	658.534.754	-
- CÔNG TY TNHH TM DV VLXD NHẤT TÂM	2.930.803.602	-	-	-
- CROWD CONTROL	2.866.828.178	-	3.408.874.747	-
- WAREHOUSE LLC	1.354.774.173	-	1.724.037.761	-
- CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA	1.175.424.587	-	3.955.245.591	-
- THÉP ATAD ĐỒNG NAI	-	-	3.503.950.961	-
- TUUCI LLC	9.664.995.876	-	13.127.400.957	-
- Khách hàng khác	-	-	-	-
	<u>35.444.703.628</u>	<u>-</u>	<u>41.054.957.975</u>	<u>-</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30-06-2026</u>		<u>01-04-2026</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG PHÚC AN KHANG	313.312.000	-	215.000.000	-
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN MDC - VNSTEEL	125.374.200	-	-	-
- L.B.SIDERTECH SRL	-	-	220.178.546	-
- Khách hàng khác	52.317.664	-	118.935.165	-
	<u>491.003.864</u>	<u>-</u>	<u>554.113.711</u>	<u>-</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30-06-2026		01-04-2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	-	-
Tạm ứng	169.000.000	-	109.000.000	-
Bảo hiểm y tế	1.719.416	-	1.719.416	-
Phải thu khác	-	-	-	-
	170.719.416	-	110.719.416	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30-06-2026		01-04-2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật	48.014.936.261	(194.215.926)	58.957.346.914	(253.587.603)
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất	4.274.065.352	-	3.879.017.450	-
kinh doanh dở				
- Thành phẩm	11.531.673.825	(29.814.563)	9.866.004.871	(11.095.177)
- Hàng gửi đi bán	897.453.609	-	-	-
	64.718.129.047	(224.030.489)	72.702.369.235	(264.682.780)

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	76.342.269	191.855.761
- Tiền thuê đất	1.014.460.158	2.729.060.287
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	337.187.725	493.330.682
- Chi phí khác	39.646.250	6.759.202.451
	1.467.636.402	10.173.449.181

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	41.072.862.554	90.519.810.566	12.976.673.704	752.301.177	391.200.000	145.712.848.001
Tăng trong năm		190.500.000				190.500.000
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	41.072.862.554	90.710.310.566	12.976.673.704	752.301.177	391.200.000	145.903.348.001
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	32.015.049.123	81.445.009.214	12.479.322.037	743.900.121	391.200.000	127.074.480.495
Khấu hao trong năm	348.197.478	818.650.153	89.044.572	5.040.624		1.260.932.827
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	32.363.246.601	82.263.659.367	12.568.366.609	748.940.745	391.200.000	128.335.413.322
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	9.057.813.431	9.074.801.352	497.351.667	8.401.056		18.638.367.506
Tại ngày cuối kỳ	8.709.615.953	8.446.651.199	408.307.095	3.360.432		17.567.934.679

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 86.306.863.805 đồng

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	981.241.687	63.000.000	1.044.241.687
Tăng trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	981.241.687	63.000.000	1.044.241.687
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	518.325.007	63.000.000	581.325.007
Khấu hao trong năm	31.562.499	-	31.562.499
Số dư cuối kỳ	549.887.506	63.000.000	612.887.506
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	462.916.680	-	462.916.680
Tại ngày cuối kỳ	431.354.181	-	431.354.181

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 104.241.687 VND

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.941.876.630	137.965.094
- Thay dầm I đỡ ray và ray cầu trục nhà xưởng	-	137.965.094
- Bể kềm	5.941.876.630	-
	5.941.876.630	137.965.094

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30-06-2026		01-04-2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ HỆ THỐNG L.P.G	1.431.336.446	1.431.336.446	1.506.808.160	1.506.808.160
- CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM -	1.040.165.676	1.040.165.676	97.936.600	97.936.600
- CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ THƯƠNG MẠI TOÀN TÂM	848.156.247	848.156.247	1.051.382.641	1.051.382.641
- CÔNG TY TNHH DU LỊCH TM DV KỸ NGHĨ VIỆT	720.572.800	720.572.800	-	-
- CÔNG TY TNHH TM NGUYỄN HƯNG	-	-	4.994.995.005	4.994.995.005
- CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VÀ MÔI TRƯỜNG VŨ HOÀNG	443.685.600	443.685.600	175.986.000	175.986.000
- Phải trả các đối tượng khác	3.326.748.857	3.326.748.857	3.921.871.722	3.921.871.722
	7.810.665.626	7.810.665.626	11.748.980.128	11.748.980.128

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
- CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XÂY DỰNG ĐÔNG NAM	238.304.670	108.457.729
- CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HIỆP CHÍ	80.730.000	-
- MULTI ONLINE DISTRIBUTION INC	-	232.261.689
- TUUCI LLC	-	219.167.362
- Các khoản phải thu khách hàng khác	67.976.531	202.972.056
	<u>387.011.201</u>	<u>762.858.836</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		583.140.239	583.140.239	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.044.419.547	1.835.131.810	1.044.419.547	1.835.131.810
Thuế Thu nhập cá nhân	57.302.999	142.624.621	123.593.311	76.334.309
Các loại thuế khác	-	-	-	-
	<u>1.101.722.546</u>	<u>2.560.896.670</u>	<u>1.751.153.097</u>	<u>1.911.466.119</u>

16. PHẢI TRẢ NGẪN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	263.905.732	259.637.338
Bảo hiểm xã hội	5.367.783	18.483.122
Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.355.660	169.781.400
	<u>383.629.175</u>	<u>447.901.860</u>

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng VCB	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	<u>93.251.550.000</u>	<u>5.609.987.264</u>	<u>7.870.723.978</u>	<u>106.732.261.242</u>
Lợi nhuận trong kỳ			4.935.481.307	4.935.481.307
Chia cổ tức			-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			-	-
Số dư cuối kỳ trước	<u>93.251.550.000</u>	<u>5.609.987.264</u>	<u>12.806.205.285</u>	<u>111.667.742.549</u>
Số dư đầu kỳ này	<u>93.251.550.000</u>	<u>5.609.987.264</u>	<u>24.386.959.236</u>	<u>123.248.496.500</u>
Lợi nhuận trong kỳ			7.040.083.571	7.040.083.571
Chia cổ tức			(14.920.248.000)	(14.920.248.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(4.743.520.000)	(4.743.520.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>93.251.550.000</u>	<u>5.609.987.264</u>	<u>11.763.274.807</u>	<u>110.624.812.071</u>

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.325.155	9.325.155
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.325.155</i>	<i>9.325.155</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.325.155	9.325.155
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.325.155</i>	<i>9.325.155</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600239028 ngày 30 tháng 6 năm 1995 và sửa đổi lần gần nhất ngày 14 tháng 8 năm 2025 do Sở tài chính tỉnh Đồng Nai cấp, vốn điều lệ của Công ty là 93.251.550.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu kỳ VND
- Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP	51,00	47.561.300.000	51,00	47.561.300.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	21,45	20.000.000.000	21,45	20.000.000.000
- Ông Vũ Đình Huy	12,65	11.800.000.000	12,65	11.800.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 3-2	-	-	9,16	8.545.150.000
- Bà Đinh Thị Vân	9,19	8.566.150.000	-	-
- Các cổ đông khác	5,71	5.324.100.000	5,73	5.345.100.000
	100,00	93.251.550.000	100,00	93.251.550.000

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng đô la Mỹ	USD	183.565,36	28.634,19
Đồng đô la Úc	AUD	63,15	139,14

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm ống thép, mạ kẽm, gia công cơ khí diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2026 VND	Quý II năm 2025 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	29.979.763.917	21.074.210.520
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.353.646.481	70.168.875.577
Doanh thu bán vật tư và phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất và khác	6.924.309.311	3.242.157.144
	124.257.719.709	94.485.243.241

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	22.807.099.854	17.888.039.875
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	74.177.603.684	54.066.524.647
Giá vốn của vật tư phế liệu và khác	6.889.906.711	3.207.735.144
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.652.291)	10.080.176
	103.833.957.958	75.172.379.842

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.730.116.507	59.906.723.854
Chi phí nhân công	20.803.440.167	16.768.227.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.292.495.326	1.313.817.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.612.698.262	6.735.501.116
Chi phí khác bằng tiền	1.225.713.208	3.024.477.652
	116.664.463.470	87.748.747.285

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	28.252.862	110.186.738
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.754.466	239.454.166
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.915.708	37.012.635
	47.923.036	386.653.539

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.726.028	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	69.004.676	611.502
	84.730.704	611.502

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.333.000	40.720.923
Chi phí nhân công	1.815.552.760	1.473.650.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.753.760	6.358.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.244.023.375	1.071.160.246
Các khoản chi phí bán hàng khác	(64.557.762)	1.205.944.037
	4.022.105.133	3.797.834.377

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, dụng cụ	355.459.809	350.684.476
Chi phí nhân công	4.963.867.667	4.002.577.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	212.948.070	215.993.994
Thuế, phí, lệ phí	379.918.962	285.358.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.216.585	247.197.795
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.290.270.970	1.818.533.615
	7.521.682.063	6.920.346.005
27. THU NHẬP KHÁC		
	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Thu nhập khác	6.605	3.585
	6.605	3.585
28. CHI PHÍ KHÁC		
	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Các khoản bị phạt thuế	22.374	844.392.725
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	29.632.537	313.708.365
Các khoản chi phí khác	389	472
	29.655.300	1.158.101.562
29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.813.518.192	7.822.627.077
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
- Chi phí không hợp lệ	53.654.911	1.158.101.090
- Lợi nhuận hàng gửi đi bán	308.485.945	511.358.417
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Lỗ đánh giá ngoại tệ cuối năm trước	-	-
- Lợi nhuận hàng gửi đi bán đã tính thuế hoãn lại kỳ t	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.175.659.048	9.492.086.584
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	9.175.659.048	9.492.086.584
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế suất 20%)	1.835.131.810	1.898.417.317
- Các khoản điều chỉnh chi phí Thuế TNDN của năm trước vào chi phí Thuế TNDN của năm nay	-	1.091.000.136
- Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.044.419.547	1.945.898.848
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.044.419.547)	(1.376.723.752)
- Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.835.131.810	3.558.592.549

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30-06-2026	01-04-2026
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN dùng để xác định thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	61.697.189	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	61.697.189	-

b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được	(61.697.189)	(102.271.683)
	(61.697.189)	(102.271.683)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.040.083.571	4.935.481.307
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.040.083.571	4.935.481.307
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	755	529

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết như sau:

Cam kết trả tiền thuê đất

Theo Phụ lục số 19 được lập ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 số 19/HĐTĐ/BH2 ký kết ngày 30 tháng 6 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vinal - VNSteel, Công ty có nghĩa vụ trả các khoản sau:

- Tiền thuê đất với giá thuê bình quân là 1.8USD/m²/năm (bao gồm VAT) áp dụng đến ngày 30 tháng 9 năm 2005 và tính trên diện tích thuê là 39.722 m². Từ ngày 01 tháng 10 năm 2005 đến hết thời hạn thuê, giá thuê sẽ là 2.05USD/m²/năm (chưa bao gồm VAT);

- Khoản phí sử dụng hạ tầng với giá 5USD/m²/năm (bao gồm VAT) áp dụng đến tháng 6/2000. Từ tháng 7/2000 trở đi, phí sử dụng hạ tầng là 0.455 USD/m²/năm (chưa bao gồm VAT).

Theo phụ lục số 19/HĐTĐ/BH2.PL3 được lập ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 số 19/HĐTĐ/BH2 ký kết ngày 30 tháng 6 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vinal - VNSteel có hiệu lực đến ngày 30/06/2045, Công ty có nghĩa vụ trả các khoản sau:

- Tiền thuê lại đất là 19.500 VND/m²/năm và được điều chỉnh theo quy định của Nhà nước.
- Đơn giá phí sử dụng mặt bằng công nghiệp là 4,0 USD/m²/năm) và được điều chỉnh với mức tăng 15% cho mỗi chu kỳ 05 (năm) năm kể từ ngày 01/07/2025.
- Đơn giá phí quản lý là 1,2 USD/m²/năm.

33. THU NHẬP/THÙ LAO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thu nhập/Thù lao của Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị Quý II năm 2026 như sau:

	Chức vụ	Quý II năm 2026
		VND
Ông Võ Trí Nghĩa	Chủ tịch HĐQT	167.500.000
Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng giám đốc/ UV HĐQT	171.400.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng giám đốc/ UV HĐQT	159.600.000
Ông Hoàng Văn Nam	Phó Tổng giám đốc	143.600.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Ủy viên HĐQT	12.000.000
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	12.000.000
Ông Trần Tô Tử	Trưởng Ban kiểm soát	12.000.000
Ông Nguyễn Công Thủy	Ban kiểm soát	9.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Ban kiểm soát	7.500.000
Ông Lê Sơn Nam	Kế toán trưởng	139.500.000
Tổng cộng		834.100.000

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công Ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty Mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn MDC - Vnsteel	Công ty trực thuộc công ty mẹ
Công Ty Cp Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam - Vinatrans	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần cơ khí luyện kim	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cp lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty TNHH gia công và dịch vụ thép Sài Gòn	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	Công ty liên kết của công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan:

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Kim khí Miền Trung	29.087.800	57.799.560
Công ty Cổ phần cơ khí luyện kim	45.138.170	17.062.560
	74.225.970	74.862.120

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Mua nguyên vật liệu, phí dịch vụ		
Công Ty Cp Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam - Vinatrans	1.992.730.033	892.752.011
Công ty Cp lưới thép Bình Tây	913.507.027	736.507.677
Công ty TNHH gia công và dịch vụ thép Sài Gòn	130.020.000	129.645.000
	3.036.257.060	1.758.904.688

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	17.581.688	-
Công ty Cổ phần cơ khí luyện kim	17.581.688	-
Trả trước cho người bán	125.374.200	-
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn MDC -	125.374.200	-
Phải trả người bán	1.164.849.641	472.074.024
Công ty Cp lưới thép Bình Tây	124.683.965	225.142.424
Công ty Cổ phần giao nhận kho vận ngoại thương Việt Nam - Vinatrans	1.040.165.676	97.936.600
Công ty TNHH gia công và dịch vụ thép Sài Gòn	-	148.995.000



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 10 tháng 07 năm 2026